

Số: 267/QĐ-BVTV

Hà Nội, ngày 24 tháng 2 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp

CỤC TRƯỞNG CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Quyết định số 664/QĐ-BNN-TCCB ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Thông tư số 09/2009/TT-BKHHCN ngày 08 tháng 4 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về yêu cầu, trình tự, thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Thông tư số 16/2010/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý thuốc bảo vệ thực vật,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Phòng thử nghiệm (Phòng Kỹ thuật 2) thuộc Viện Năng suất Chất lượng Deming, địa chỉ: 28 An Xuân, phường An Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng là Phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn lĩnh vực thuốc bảo vệ thực vật.

Mã số: LAS-NN 23

Điều 2. Phòng thử nghiệm (Phòng Kỹ thuật 2) thuộc Viện Năng suất Chất lượng Deming được tham gia phân tích các chỉ tiêu tại Danh mục các phép thử đính kèm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực 03 (ba) năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Phòng thử nghiệm nêu tại Điều 1 có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định nêu tại khoản 1, Điều 29 của Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và khoản 2, Mục III của Thông tư số 09/2009/TT-BKHCN ngày 08 tháng 4 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về yêu cầu, trình tự, thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp.

Điều 5. Chánh Văn phòng Cục; Trưởng các phòng, trung tâm thuộc Cục; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Viện trưởng Viện Năng suất Chất lượng Deming chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- Vụ KHCN & MT (để biết);
- Trung tâm tin học và thống kê (đăng website);
- Phòng Kế hoạch (đăng website);
- Lưu VT, QLT.



Hoàng Trung



DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 267/QĐ-BVTV ngày 24 tháng 2 năm 2017 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật)

	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	LOQ	Ghi chú
Tính chất lý hóa				
1.	Xác định độ pH/ độ axit/ độ bazơ (*)	CIPAC Handbook, Vol. F, 1995 (p.205)/ CIPAC Handbook, Vol. F, 1995 (p.96)	na	
2.	Xác định độ bền nhũ tương(*)	CIPAC Handbook, Vol. K, 2003 (p.137-139)	na	
3.	Xác định độ mịn(*)	TCVN 8050:2009	na	
4.	Xác định độ thấm ướt(*)	TCVN 8050:2009	na	
5.	Xác định độ tạo bọt(*)	TCVN 8050:2009	na	
6.	Xác định tỷ suất lơ lửng(*)	TCVN 8050:2009	na	
7.	Xác định độ phân tán(*)	TCVN 8050:2009	na	
8.	Xác định hàm lượng nước(*)	TCVN 8050:2009	na	
9.	Xác định khối lượng riêng(*)	TCVN 8050:2009	na	
10.	Độ bền pha loãng(*)	CIPAC Handbook, Vol. F, 1995 (p.131)	na	
11.	Độ hòa tan và độ bền dung dịch(*)	CIPAC Handbook Vol. H, MT 197 (p.307)	na	
12.	Xác định độ bền bảo quản 54°C trong 14 ngày	CIPAC Handbook Vol. J, 2000 (p.128)	na	
13.	Xác định độ bền bảo quản 0°C trong 7 ngày	CIPAC Handbook Vol. J, 2000 (p.126)	na	
Hàm lượng hoạt chất trong thuốc kỹ thuật và thành phẩm				
14.	Abamectin	TCVN 9475:2012	na	
15.	Acetamiprid	TC 07/2001-CL	na	
16.	Atrazine*	TCVN 10161:2013	na	
17.	Bismethiazol* (saikuzuo)	TCCS 37: 2012/BVTV	na	
18.	Buprofezin*	TCVN 9477:2012	na	
19.	Butachlor*	TC 08/CL:2006	na	
20.	Carbendazim*	TC 10/CL:2007	na	
21.	Carbofuran*	TCCS 290:2015/BVTV	na	
22.	Carbosulfan	TCCS 65:2013/ BVTV	na	
23.	Cartap hydrochloride*	TCVN 8380: 2010	na	
24.	Chlorfluazuron	TCCS 198:2014/BVTV	na	
25.	Chlorpyrifos methyl*	TCCS 295:2015/BVTV	na	
26.	Clothianidin*	TC 10/CL:2006	na	
27.	Copper hydroxide*	TCVN 10157:2013	na	
28.	Cuprous oxide* (Copper oxide)	TCVN 10160:2013	na	
29.	Cyhalofop butyl*	TC 01/CL:2004	na	
30.	Cymoxanil	TC 09/CL:2005	na	
31.	Cypermethrin	TCCS 06:2006	na	
32.	Cyromazine*	TC 08/2001 - CL	na	
33.	Deltamethrin (Decamethrin)	TCVN 8750:2011	na	

	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử	LOQ	Ghi chú
34.	Diazinon*	TCVN 9483:2012	na	
35.	Difenoconazole	TC 03/2003 - CL	na	
36.	Dimethoate*	TCVN 8382:2010	na	
37.	Dinotefuran	TC 12/06 - CL	na	
38.	Emamectin benzoate*	TCCS 66:2013/BVTV	na	
39.	Ethoxysulfuron	TC 93/98-CL	na	
40.	Fenobucarb	TCVN 8983:2011	na	
41.	Fenoxaprop-P-ethyl	TC 01/2002-CL	na	
42.	Fosetyl aluminium*	TC 05/2004-CL	na	
43.	Giberellic acid*	TC 10/2002-CL	na	
44.	Hexaconazole*	TCVN 8381:2010	na	
45.	Imidaclopride*	TCCS 07: 2006	na	
46.	Isoprothiolane*	TCVN 8749:2011	na	
47.	Kasugamycin	TCCS 21: 2011/BVTV	na	
48.	Mancozeb*	TCCS 2:2009/BVTV	na	
49.	Metalaxyl	TCCS 4:2009/BVTV	na	
50.	Metaldehyde	TC 09/CL:2004	na	
51.	Niclosamide olamine	TCCS 342:2015/BVTV	na	
52.	Nicosulfuron	TCCS 343:2015/BVTV	na	
53.	Paclobutrazole	TC 14/CL: 2006	na	
54.	Paraquat dichloride	TCVN 9476:2012	na	
55.	Pencycuron*	TCVN 9481:2012	na	
56.	Permethrin*	TCCS 31: 2011/ BVTV	na	
57.	Phenthoate (Dimefenthoate)	TCVN 10163:2013	na	
58.	Propanil*	TCVN 10162:2013	na	
59.	Propiconazole	TCCS 22: 2011/ BVTV	na	
60.	Propineb*	TCVN 9480:2012	na	
61.	Pymetrozine	TCCS 13:2010/BVTV	na	
62.	Quinclorac	TC 114/2000 – CL	na	
63.	Tebuconazole	TCVN 9482:2012	na	
64.	Thiamethoxam	TCCS 67:2013/BVTV	na	
65.	Thiophanate methyl	TCVN 8751:2011	na	
66.	Tricyclazole	TC 08/2002-CL	na	
67.	Trifloxystrobin	TC 02/CL:2008	na	
68.	Zineb*	TCVN 9478:2012	na	
69.	Oxadiazon	TCCS 219:2014/BVTV	na	
70.	Iprobenfos	TCCS 231:2014/BVTV	na	
71.	Fenthion	HD.02.23/PQI-KT2	na	
72.	Pretilachlor	TCVN 8144: 2009	na	
73.	Chlorothalonil	TCVN 8145:2009	na	
74.	Coumatetralyl	TCCS 302:2015/BVTV	na	
75.	Fipronil*	TC 05/2002 – CL	na	

Ghi chú:

-*: Phương pháp được BoA (Văn phòng Công nhận Chất lượng) công nhận

- LOQ: giới hạn xác định

- na: không áp dụng